

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (GIL)

CTCP Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh

Ngày	20,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.0%	2.6%	-9.8%

DT thuần	2024
711	tỷ VNĐ
YoY: ▼225 -24.1%	

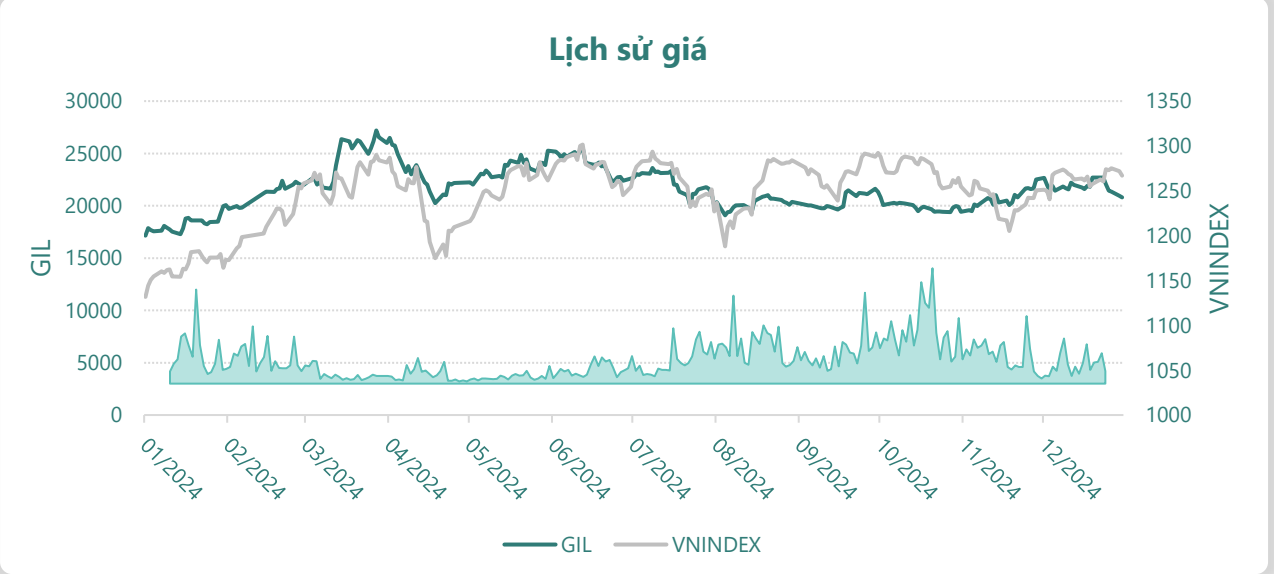
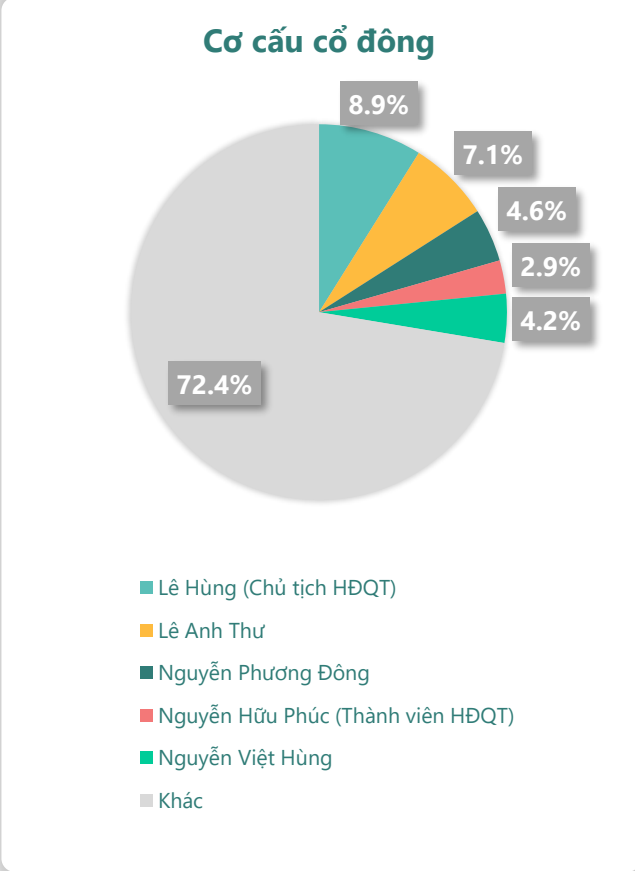
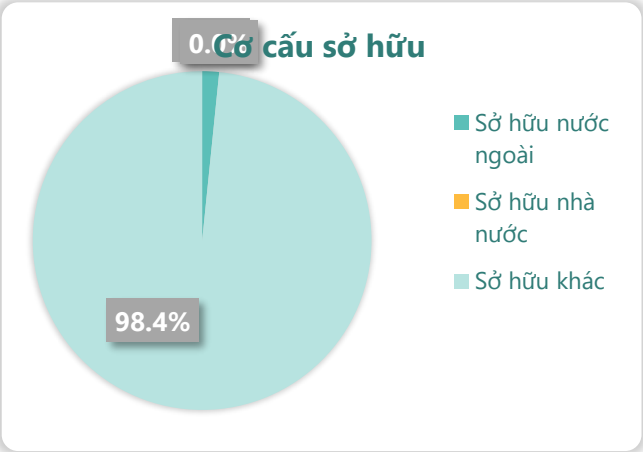
LN thuần	2024
-1.60	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 49.5 96.9%	

LN sau thuế	2024
27.6	tỷ VNĐ
YoY: ▼1.30 -4.3%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
7.8%	
YoY: +/-▲ 1.4%	

ROE	2024
1.0%	
YoY: +/-▼ 0.1%	

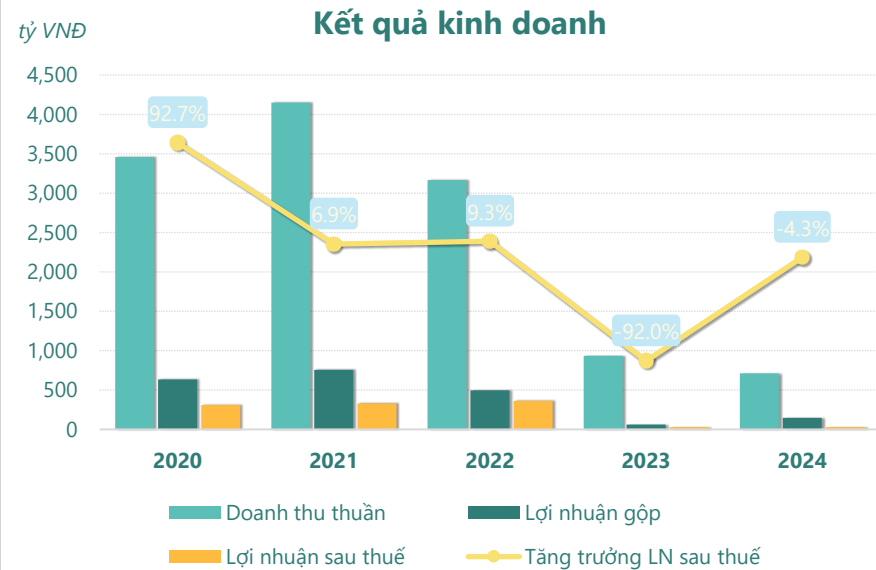
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,143 - 27,195
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,113
Số lượng CPLH (CP)	101,596,218
KLGD BQ 20 phiên (CP)	836,360
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	1.61
EPS	256
P/E	81.2



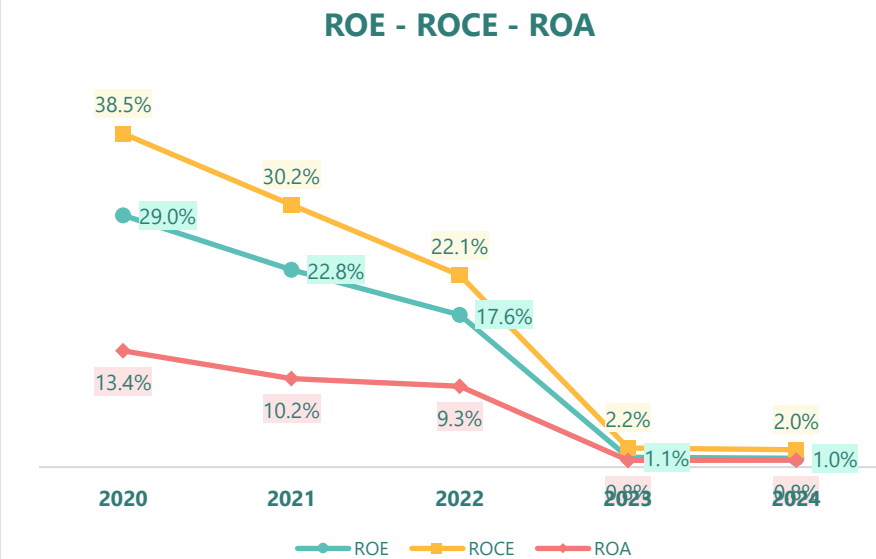
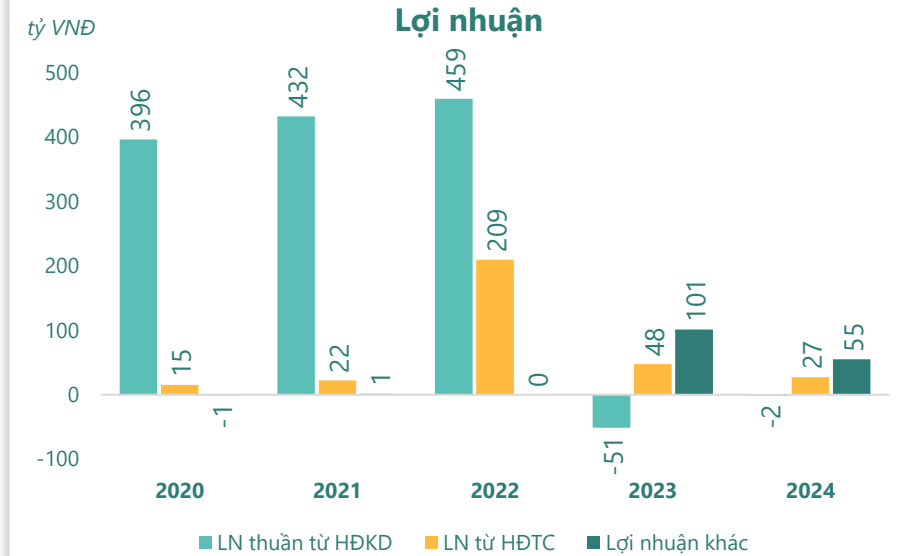
Kết quả kinh doanh **GIL** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 24.1%** chỉ còn **710.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **27.63** tỷ đồng **giảm 4.33%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.02%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

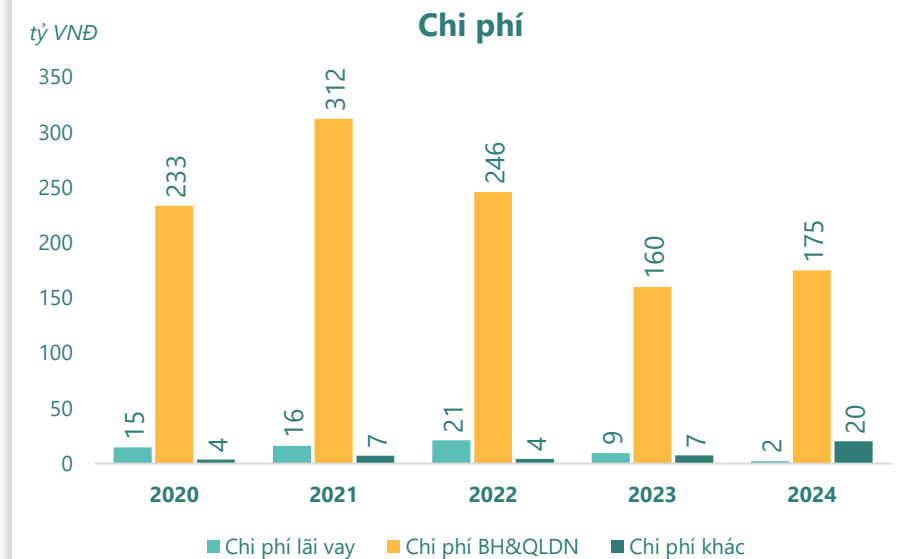


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của GIL năm **2024 tăng lên 49.47** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 1.60 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 51.07 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **2.14** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **174.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 20.14** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

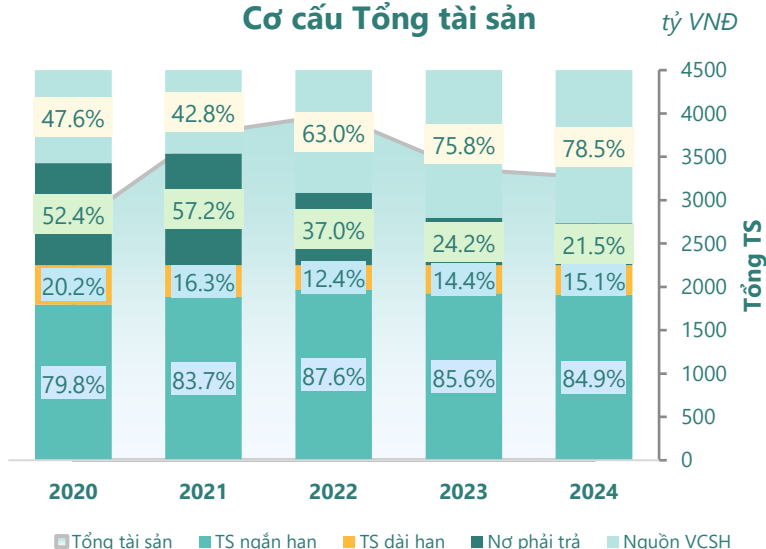
ROE của GIL năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.02%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



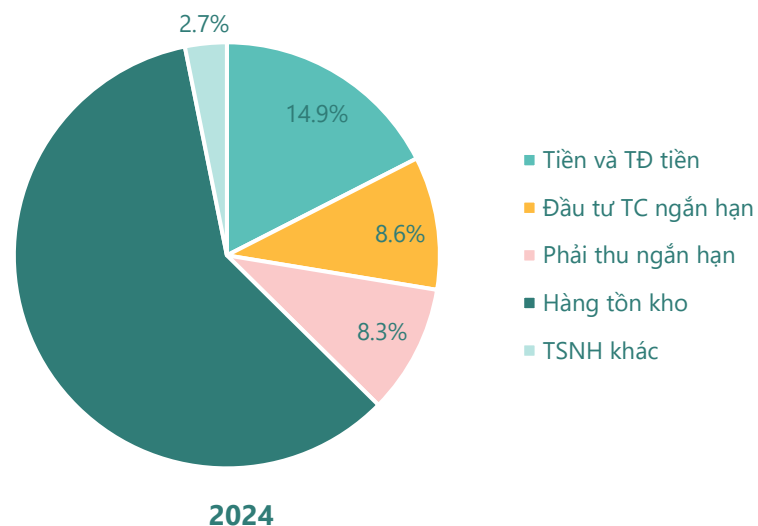


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

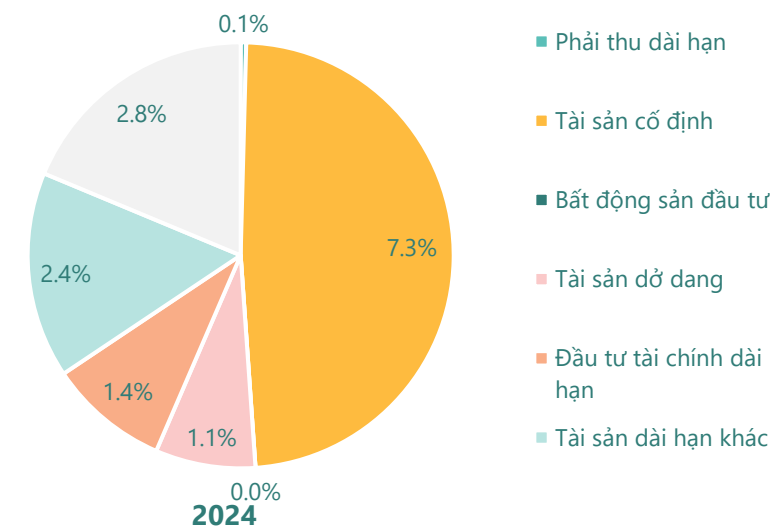
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **GIL** năm 2024 đạt **3,262** tỷ đồng, giảm **2.83%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của GIL năm 2024 giảm **3.56%** so với năm trước, đạt **2,771** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **84.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 14.9% trên tổng tài sản.

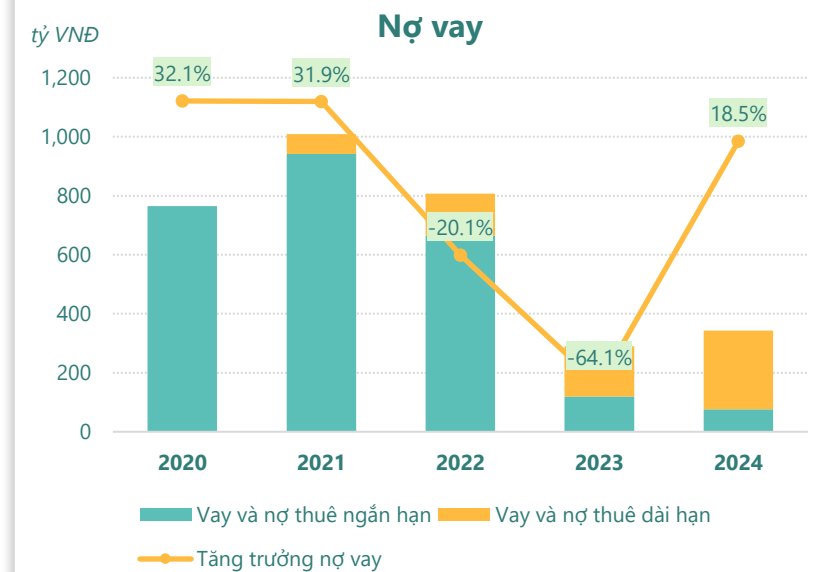
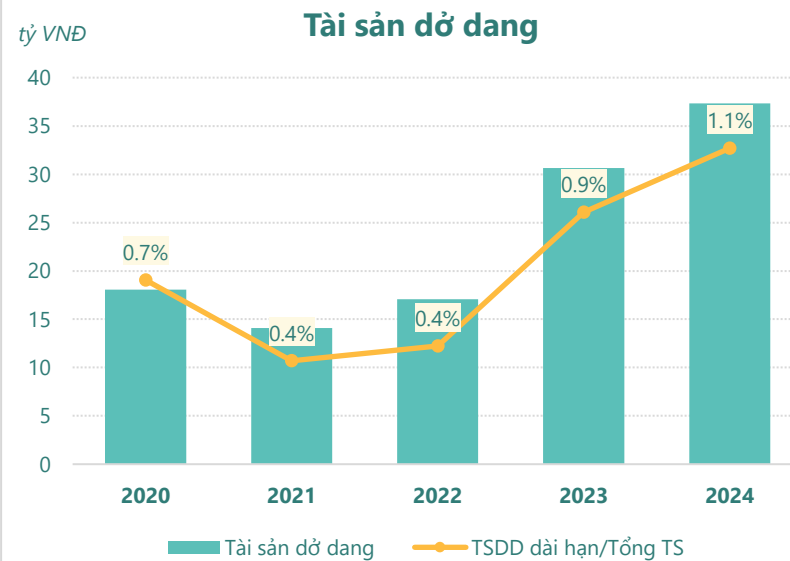
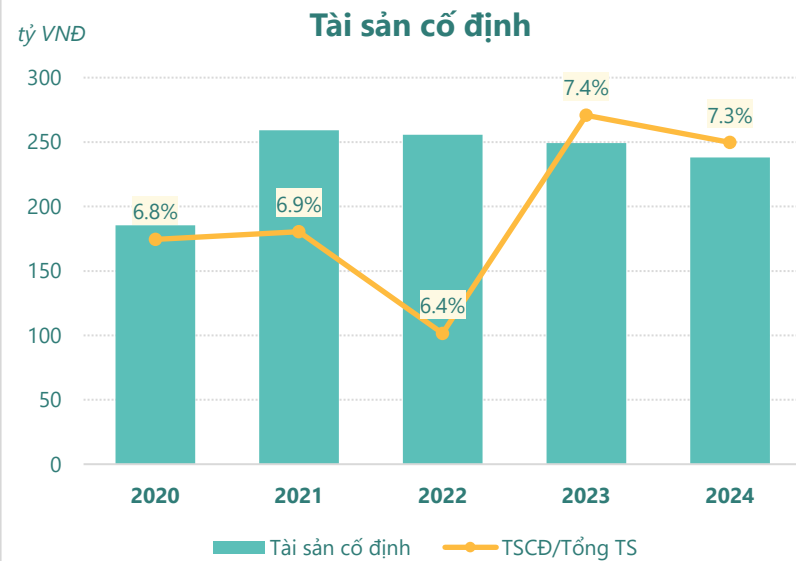
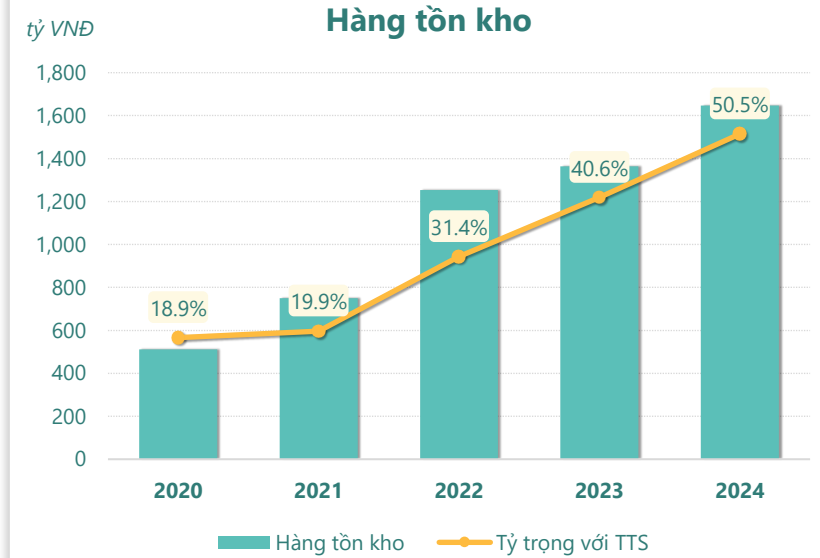
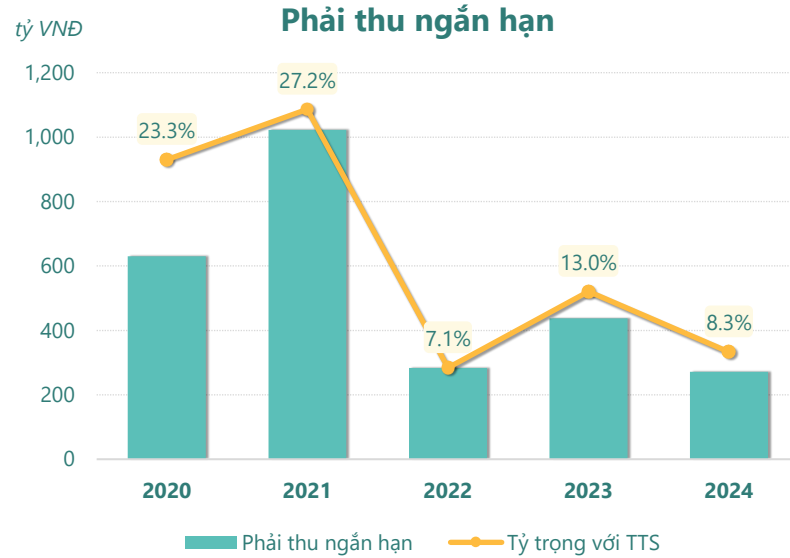
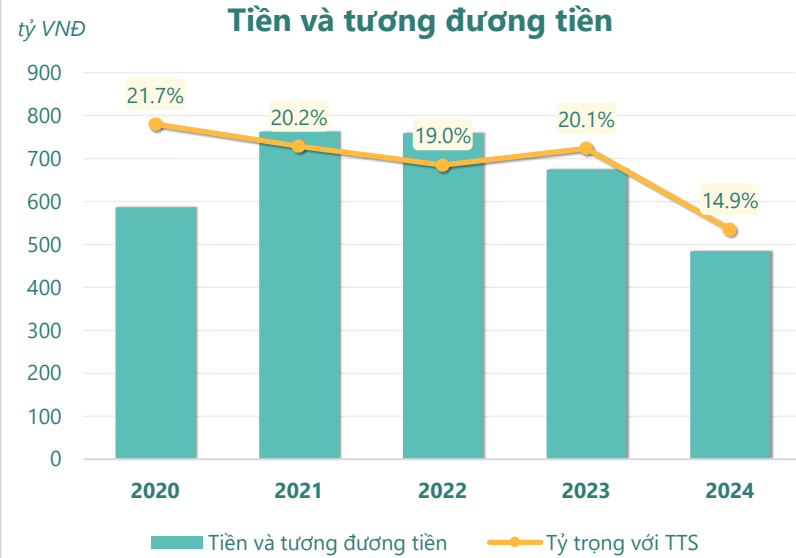
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.49%** so với năm trước và đạt **491.2** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **15.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.30%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 2.82%.

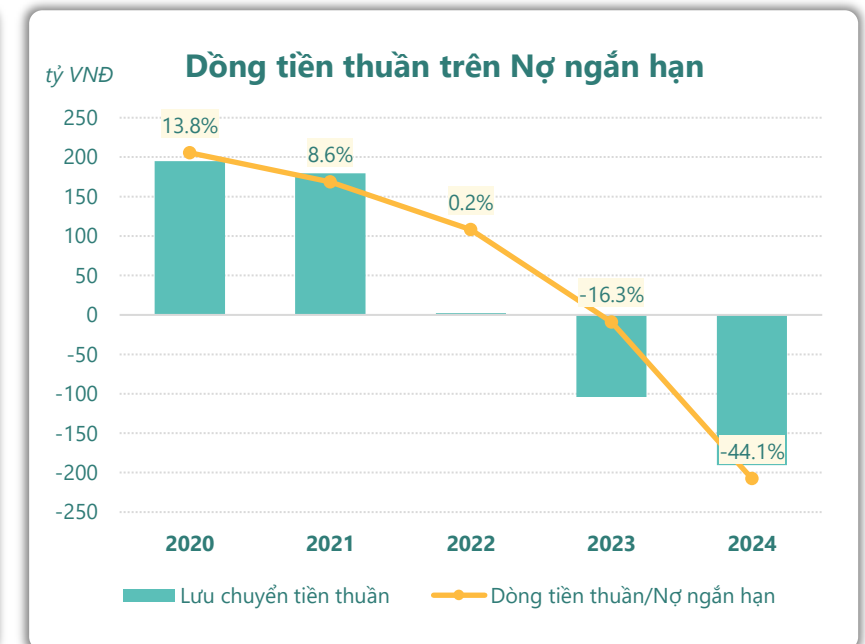
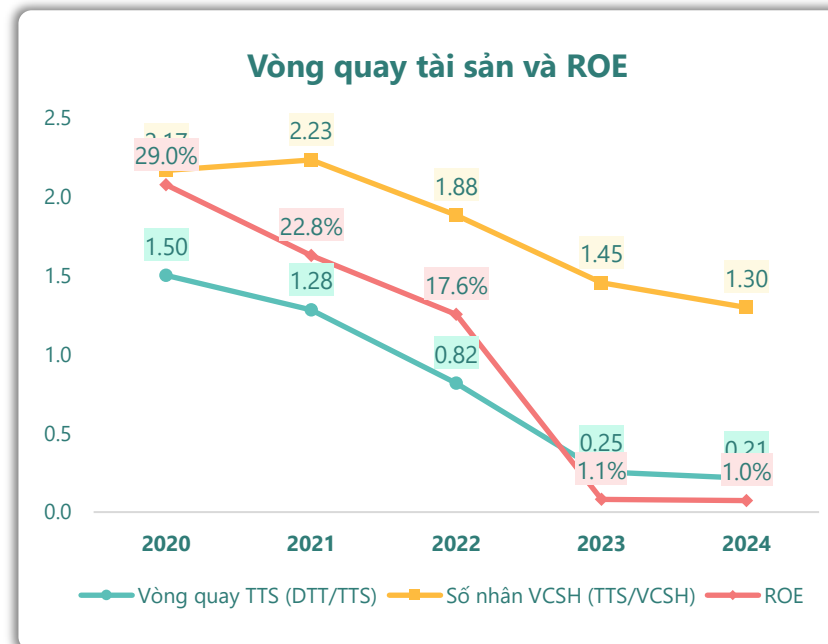
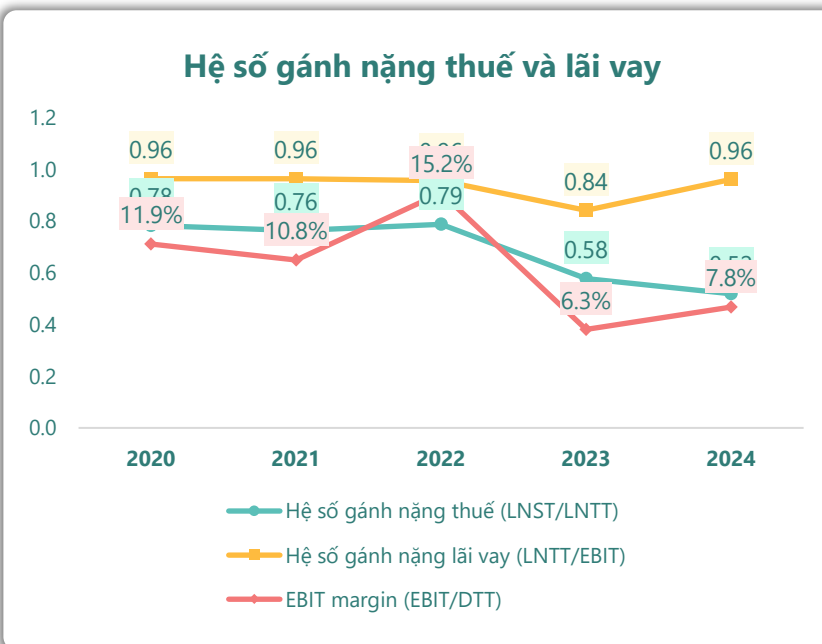
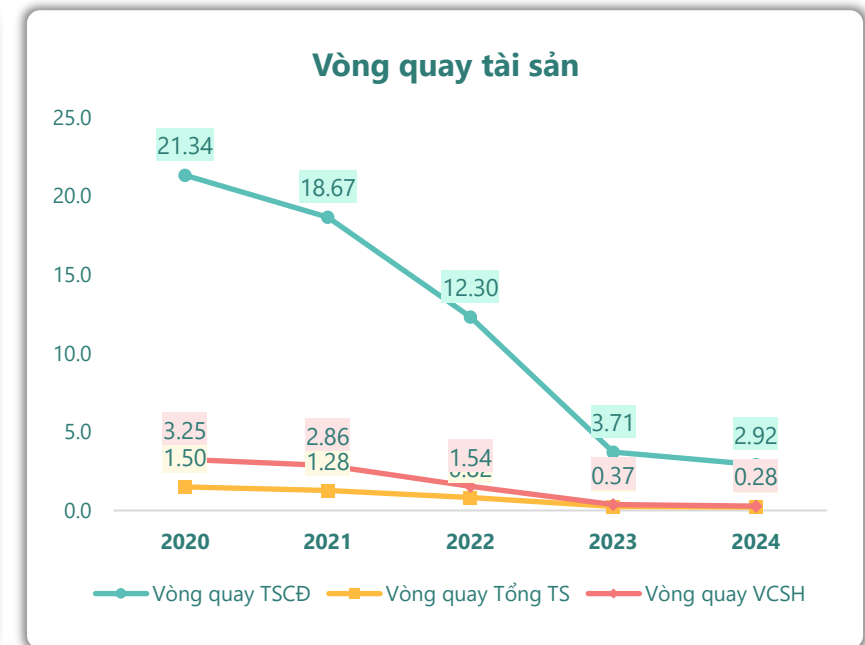
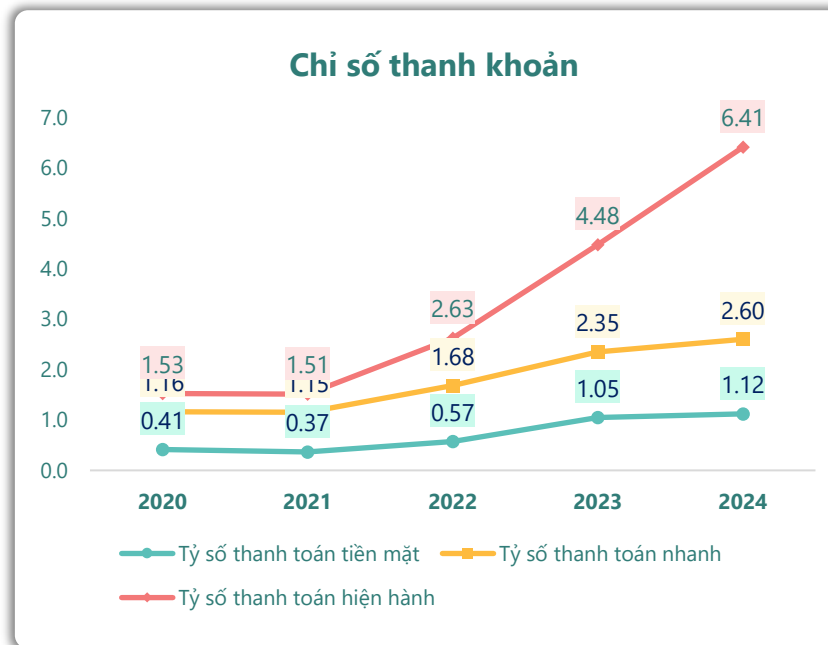
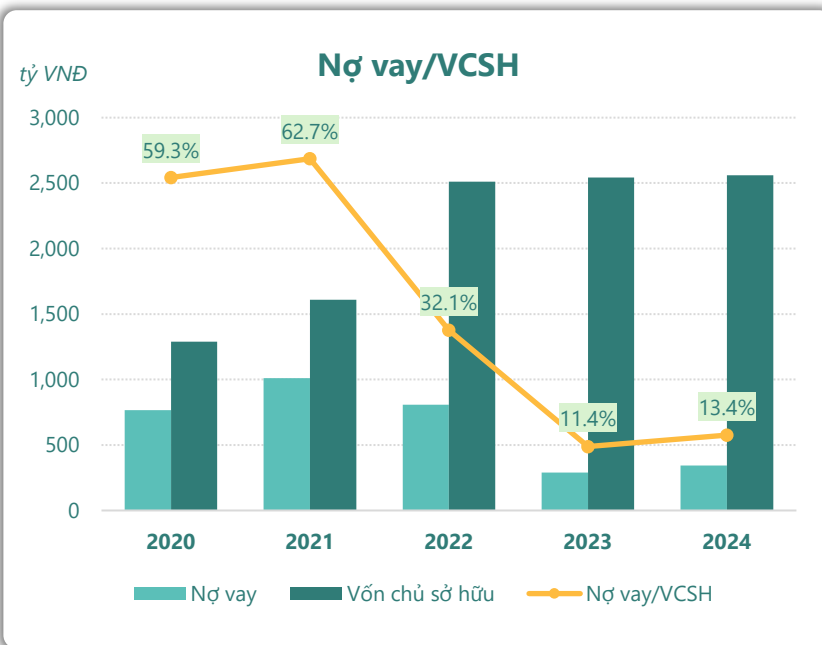
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,150	3,167	936	711
Giá vốn hàng bán	3,396	2,671	875	565
Lợi nhuận gộp	754	495	61.1	146
Doanh thu HĐTC	85.1	446	110	70.7
Chi phí TC	63.0	236	62.4	43.6
Chi phí lãi vay	16.2	21.0	9.42	2.14
LN trong công ty LKLD	-32.3	-0.04	-0.05	-0.05
Chi phí bán hàng	156	61.4	4.77	5.88
Chi phí QLDN	156	184	155	169
LN thuần từ HĐKD	432	459	-51.1	-1.60
Lợi nhuận khác	1.34	0.04	101	54.9
LN trước thuế	433	459	50.0	53.3
Lợi nhuận sau thuế	331	361	28.9	27.6
LNST của CĐ cty mẹ	330	362	28.5	26.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	114	-92.9	-319	-211
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-143	-228	723	-32.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	208	324	-508	53.0
Tiền đầu kỳ	587	762	779	675
Lưu chuyển tiền thuần	180	2.14	-104	-190
Ảnh hưởng tỷ giá	-4.48	-5.12	0.01	0.09
Tiền cuối kỳ	762	759	675	484

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	3,766	3,988	3,357	3,262
Tài sản ngắn hạn	3,153	3,492	2,873	2,771
Tiền và tương đương tiền	762	759	675	484
Đầu tư tài chính ngắn hạn	479	997	222	280
Phải thu ngắn hạn	1,023	283	437	272
Hàng tồn kho	749	1,254	1,364	1,647
Tài sản ngắn hạn khác	140	199	175	87.7
Tài sản dài hạn	613	496	484	491
Phải thu dài hạn	29.3	29.0	2.73	2.06
Tài sản cố định	259	256	249	238
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	14.1	17.1	30.6	37.3
Đầu tư tài chính dài hạn	122	22.0	46.9	44.9
Tài sản dài hạn khác	47.1	47.9	46.3	76.9
Lợi thế thương mại	141	124	108	91.9
Nợ phải trả	2,155	1,477	814	701
Nợ ngắn hạn	2,085	1,330	641	432
Vay và nợ thuê ngắn hạn	941	664	120	76.5
Phải trả người bán ngắn hạn	927	514	373	242
Nợ dài hạn	70.6	147	172	269
Vay và nợ thuê dài hạn	68.0	143	170	267
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,610	2,512	2,544	2,561
Vốn chủ sở hữu	1,610	2,512	2,544	2,561
Vốn điều lệ	432	690	700	1,016
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0